



BẢN TIN PHÁP LUẬT

Số 11 | Tháng 11 Năm 2020

NỘI DUNG CHÍNH

I. TIN ĐÁNG CHÚ Ý

- Hóa đơn thuế: Dời thời điểm áp dụng hóa đơn điện tử đến ngày 01/07/2022.
- Nghị định 132/2020/NĐ-CP về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.
- Hướng dẫn một số điều của Luật Quản lý thuế năm 2019.
- Quy định mới về xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn

II. BÀI VIẾT

Làm sao để tránh “tình ngay lý gian”?

III. ĐỌC BÁO GIÚP BẠN

- Kiến nghị tạm dừng cấp phép mới cho dự án Condotel.
- Không được sử dụng căn hộ làm dịch vụ cho thuê theo giờ

IV. GIẢI ĐÁP VƯỚNG MẮC

- Chính sách thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn.
- Chính sách giảm trừ gia cảnh cho người nước ngoài.
- Xử lý hồ sơ hoàn tiền sử dụng đất

V. DANH MỤC VĂN BẢN PHÁP LUẬT MỚI

I. TIN ĐÁNG CHÚ Ý

1. Hóa đơn thuế: Dời thời điểm áp dụng hóa đơn điện tử đến ngày 01/07/2022

Ngày 19/10/2020, Chính phủ ban hành Nghị định 123/2020/NĐ-CP (“**Nghị định 123**”) quy định về việc quản lý, sử dụng hóa đơn khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; khi thực hiện các thủ tục về thuế, thu phí, lệ phí và các quy định liên quan. Nghị định 123 thay thế cho Nghị định 51/2010/NĐ-CP, Nghị định số 04/2014/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Nghị định số 51/2010/NĐ-CP và Nghị định số 119/2018/NĐ-CP.

Nghị định 123 có nhiều thay đổi đáng lưu ý sau đây:

1.1. Mở rộng đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng theo quy định tại Điều 2 của Nghị định 123 được mở rộng như sau:

- Tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ bao gồm:
 - ✓ Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam; chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp nước ngoài hoạt động tại Việt Nam.
 - ✓ Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.
 - ✓ Hộ, cá nhân kinh doanh, tổ hợp tác.
 - ✓ Đơn vị sự nghiệp công lập có bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ.
 - ✓ Tổ chức không phải là doanh nghiệp nhưng có hoạt động kinh doanh.
- Tổ chức, cá nhân mua hàng hóa, dịch vụ.
- Tổ chức thu thuế, phí và lệ phí.
- Người nộp thuế, phí và lệ phí.
- Tổ chức có trách nhiệm khấu trừ thuế thu nhập cá nhân.
- Tổ chức nhận in hóa đơn, chứng từ; tổ chức cung cấp phần mềm tự in chứng từ; tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn, chứng từ điện tử.
- Cơ quan thuế bao gồm Tổng cục Thuế, Cục Thuế, Chi cục Thuế (bao gồm cả Chi cục Thuế khu vực).
- Cơ quan hải quan bao gồm Tổng cục Hải quan, Cục Hải quan, Cục Kiểm tra sau thông quan, Chi cục Hải quan.
- Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý, sử dụng hóa đơn và chứng từ.

1.2. 8 nguyên tắc khi lập, quản lý, sử dụng hóa đơn, chứng từ

Theo quy định tại Điều 4 của Nghị định 123, việc lập, quản lý, sử dụng hóa đơn, chứng từ phải tuân thủ 8 nguyên tắc sau đây:

- (1) Khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, người bán phải lập hóa đơn để giao cho người mua và phải ghi đầy đủ nội dung theo quy định.
- (2) Khi khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, khi thu thuế, phí, lệ phí, tổ chức khấu trừ thuế, tổ chức thu phí, lệ phí, tổ chức thu thuế phải lập chứng từ khấu trừ thuế, biên lai thu thuế, phí, lệ phí giao cho người có thu nhập bị khấu trừ thuế, người nộp thuế, nộp phí, lệ phí và phải ghi đầy đủ các nội dung theo quy định. Trường hợp sử dụng biên lai điện tử thì phải theo định dạng chuẩn dữ liệu của cơ quan thuế. Trường hợp cá nhân ủy quyền quyết toán thuế thì không cấp chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân.
 - ✓ Đối với cá nhân không ký hợp đồng lao động hoặc ký hợp đồng lao động dưới 03 tháng thì tổ chức, cá nhân trả thu nhập được lựa chọn cấp chứng từ khấu trừ thuế cho mỗi lần khấu trừ thuế hoặc cấp một chứng từ khấu trừ cho nhiều lần khấu trừ thuế trong một kỳ tính thuế.
 - ✓ Đối với cá nhân ký hợp đồng lao động từ 03 tháng trở lên, tổ chức, cá nhân trả thu nhập chỉ cấp cho cá nhân một chứng từ khấu trừ thuế trong một kỳ tính thuế.
- (3) Trước khi sử dụng hóa đơn, biên lai doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ, cá nhân kinh doanh, tổ chức thu thuế, phí, lệ phí phải thực hiện đăng ký sử dụng với cơ quan thuế hoặc thực hiện thông báo phát hành. Đối với hóa đơn, biên lai do cơ quan thuế đặt in, cơ quan thuế thực hiện thông báo phát hành theo quy định.
- (4) Tổ chức, hộ, cá nhân kinh doanh trong quá trình sử dụng phải báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn mua của cơ quan thuế, báo cáo tình hình sử dụng biên lai đặt in, tự in hoặc biên lai mua của cơ quan thuế.
- (5) Việc đăng ký, quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử phải tuân thủ các quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, kế toán, thuế, quản lý thuế và quy định tại Nghị định 123.
- (6) Dữ liệu hóa đơn, chứng từ khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, dữ liệu chứng từ khi thực hiện các giao dịch nộp thuế, khấu trừ thuế và nộp các khoản thuế, phí, lệ phí là cơ sở dữ liệu để phục vụ công tác quản lý thuế và cung cấp thông tin hóa đơn, chứng từ cho các tổ chức, cá nhân có liên quan.
- (7) Người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ là doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác được ủy nhiệm cho bên thứ ba lập hóa đơn điện tử cho hoạt động bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ.
- (8) Tổ chức thu phí, lệ phí được ủy nhiệm cho bên thứ ba lập biên lai thu phí, lệ phí.

1.3. 7 hành vi bị cấm trong lĩnh vực hóa đơn, chứng từ

Theo Điều 5 của Nghị định 123, các hành vi bị cấm trong lĩnh vực hóa đơn, chứng từ gồm:

Các hành vi bị cấm đối với tổ chức thuế:

- (1) Gây phiền hà, khó khăn cho tổ chức, cá nhân đến mua hóa đơn, chứng từ.
- (2) Có hành vi bao che, thông đồng cho tổ chức, cá nhân để sử dụng hóa đơn, chứng từ không hợp pháp.
- (3) Nhận hối lộ khi thanh tra, kiểm tra về hóa đơn.

Các hành vi bị thanh tra, kiểm tra về hóa đơn, sử dụng hóa đơn, chứng từ không hợp pháp được ủy nhiệm:

- (1) Thực hiện hành vi gian dối như sử dụng hóa đơn không hợp pháp, sử dụng không hợp pháp hóa đơn.
- (2) Cản trở công chức thuế thi hành công vụ, cụ thể các hành vi cản trở gây tổn hại sức khỏe, nhân phẩm của công chức thuế khi đang thanh tra, kiểm tra về hóa đơn, chứng từ.
- (3) Truy cập trái phép, làm sai lệch, phá hủy hệ thống thông tin về hóa đơn, chứng từ.
- (4) Đưa hối lộ hoặc thực hiện các hành vi khác liên quan hóa đơn, chứng từ nhằm mưu lợi bất chính.

1.4. Chuyển đổi hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử thành hóa đơn, chứng từ giấy

- Hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử hợp pháp được chuyển đổi thành hóa đơn, chứng từ giấy khi có yêu cầu nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế, cơ quan kiểm toán, thanh tra, kiểm tra, điều tra và theo quy định của pháp luật về thanh tra, kiểm tra và điều tra.
- Việc chuyển đổi hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử thành hóa đơn, chứng từ giấy phải bảo đảm sự khớp đúng giữa nội dung của hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử và hóa đơn, chứng từ giấy sau khi chuyển đổi.
- Hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử được chuyển đổi thành hóa đơn, chứng từ giấy thì hóa đơn, chứng từ giấy chỉ có giá trị lưu giữ để ghi sổ, theo dõi theo quy định của pháp luật về kế toán, pháp luật về giao dịch điện tử, không có hiệu lực để giao dịch, thanh toán, trừ trường hợp hóa đơn được khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối chuyển dữ liệu điện tử với cơ quan thuế.

1.5. Các loại hóa đơn, chứng từ

Hóa đơn <i>(theo Điều 8 của Nghị định 123)</i>	Chứng từ <i>(theo Điều 30 của Nghị định 123)</i>
<ul style="list-style-type: none">▪ Hóa đơn giá trị gia tăng.▪ Hóa đơn bán hàng▪ Hóa đơn điện tử bán tài sản công	<p>Chứng từ trong lĩnh vực quản lý thuế, phí, lệ phí của cơ quan thuế bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none">▪ Chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân.

<ul style="list-style-type: none"> ▪ Hóa đơn điện tử bán hàng dự trữ quốc gia ▪ Các loại hóa đơn khác, gồm: Tem, vé, thẻ; Phiếu thu tiền cước vận chuyển hàng không; chứng từ thu cước phí vận tải quốc tế; chứng từ thu phí dịch vụ ngân hàng (trừ trường hợp hóa đơn giá trị gia tăng có hình thức và nội dung được lập theo thông lệ quốc tế và các quy định của pháp luật có liên quan). ▪ Các chứng từ được in, phát hành, sử dụng và quản lý như hóa đơn gồm phiếu xuất kho kiểm vận chuyển nội bộ, phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý. 	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Biên lai gồm: Biên lai thu thuế, phí, lệ phí không in sẵn mệnh giá; Biên lai thu thuế, phí, lệ phí in sẵn mệnh giá; Biên lai thu thuế, phí, lệ phí. ▪ Các loại chứng từ khác.
--	--

1.6. Thời điểm lập hóa đơn, chứng từ

Thời điểm lập hóa đơn <i>(theo Điều 9 của Nghị định 123)</i>	Thời điểm lập chứng từ <i>(theo Điều 31 của Nghị định 123)</i>
<ul style="list-style-type: none"> ▪ Đối với bán hàng hóa (bao gồm cả bán tài sản nhà nước, tài sản tịch thu, sung quỹ nhà nước và bán hàng dự trữ quốc gia): thời điểm lập hóa đơn là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hàng hóa cho người mua, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền. ▪ Đối với cung cấp dịch vụ: thời điểm lập hóa đơn là thời điểm hoàn thành việc cung cấp dịch vụ không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền. ▪ Trường hợp người cung cấp dịch vụ có thu tiền trước hoặc trong khi cung cấp dịch vụ thì thời điểm lập hóa đơn là thời điểm thu tiền (không bao gồm trường hợp thu tiền đặt cọc hoặc tạm ứng để đảm bảo thực hiện hợp đồng cung cấp các dịch vụ: kế toán, kiểm toán, tư vấn tài chính, thuế; thẩm định giá; khảo sát, thiết kế kỹ thuật; tư vấn giám sát; lập dự án đầu tư xây dựng). 	<p>Tại thời điểm khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, thời điểm thu thuế, phí, lệ phí, tổ chức khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, tổ chức thu thuế, phí, lệ phí phải lập chứng từ, biên lai giao cho người có thu nhập bị khấu trừ thuế, người nộp các khoản thuế, phí, lệ phí.</p>

<ul style="list-style-type: none"> ▪ Trường hợp giao hàng nhiều lần hoặc bàn giao từng hạng mục, công đoạn dịch vụ thì mỗi lần giao hàng hoặc bàn giao đều phải lập hóa đơn cho khối lượng, giá trị hàng hóa, dịch vụ được giao tương ứng. <p>Bên cạnh đó, Điều 9 của Nghị định 123 còn quy định thời điểm lập hóa đơn cho những trường hợp cụ thể như: cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không, cung ứng nhiên liệu hàng không; dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin; tổ chức kinh doanh bất động sản, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà để bán, chuyển nhượng; hoạt động xây dựng, lắp đặt; kinh doanh thương mại bán lẻ, dịch vụ ăn uống hoạt động theo mô hình việc hạch toán hoạt động kinh doanh ở trụ sở chính, ...</p>	
--	--

1.7. Đối tượng được miễn phí dịch vụ hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế

Khoản 1 Điều 14 của Nghị định 123 quy định đối tượng sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế không phải trả tiền dịch vụ trong thời gian 12 tháng kể từ khi bắt đầu sử dụng hóa đơn điện tử gồm:

- Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, hộ, cá nhân kinh doanh tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thực hiện theo Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư ban hành kèm theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP.
- Doanh nghiệp nhỏ và vừa khác theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gửi Bộ Tài chính trừ doanh nghiệp hoạt động tại các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu công nghệ cao.

1.8. Thời điểm bắt buộc sử dụng hóa đơn điện tử

Theo Điều 59 và Điều 60 của Nghị định 123, thời điểm bắt buộc sử dụng hóa đơn điện tử được quy định như sau:

- Từ ngày 01/7/2022.
- Đối với doanh nghiệp, tổ chức kinh tế:
 - ✓ Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế đã thông báo phát hành hóa đơn đặt in, hóa đơn tự in, hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế hoặc đã đăng ký áp dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế, đã mua hóa đơn của cơ quan thuế trước ngày 19/10/2020 thì được tiếp tục sử dụng hóa đơn đang sử dụng đến hết ngày 30/6/2022.

- ✓ Trường hợp từ ngày 19/10/2020 đến ngày 30/06/2022, cơ quan thuế thông báo cơ sở kinh doanh chuyển đổi để áp dụng hóa đơn điện tử theo Nghị định 123/2020 hoặc nghị định 119/2018/NĐ-CP. Nếu cơ sở kinh doanh chưa đáp ứng điều kiện về hạ tầng công nghệ thông tin mà tiếp tục sử dụng hóa đơn theo các hình thức nêu trên thì cơ sở kinh doanh thực hiện gửi dữ liệu hóa đơn đến cơ quan thuế theo Mẫu số 03/DL-HĐĐT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định 123/2020 cùng với việc nộp tờ khai thuế giá trị gia tăng.
- Đối với doanh nghiệp thành lập mới (từ ngày 19/10/2020 đến hết ngày 30/06/2022):
 - ✓ Nếu cơ quan thuế thông báo cơ sở kinh doanh thực hiện áp dụng hóa đơn điện tử theo quy định tại Nghị định 123 thì cơ sở kinh doanh thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan thuế.
 - ✓ Nếu doanh nghiệp chưa đáp ứng điều kiện về hạ tầng công nghệ thông tin mà tiếp tục sử dụng hóa đơn giấy (hóa đơn tự in/đặt in) thì phải thực hiện gửi dữ liệu hóa đơn đến cơ quan thuế theo mẫu số 03/DL-HĐĐT phụ lục IA ban hành theo nghị định 123 cùng với việc nộp tờ khai thuế giá trị gia tăng.

1.9. Ngừng sử dụng hóa đơn điện tử

Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ, cá nhân kinh doanh ngừng sử dụng hóa đơn điện tử khi thuộc các trường hợp sau:

- Chấm dứt hiệu lực mã số thuế.
- Cơ quan thuế xác minh và thông báo không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký.
- Thông báo với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền tạm ngừng kinh doanh.
- Có thông báo của cơ quan thuế về việc ngừng sử dụng hóa đơn điện tử để thực hiện cưỡng chế nợ thuế.
- Có hành vi sử dụng hóa đơn điện tử để bán hàng nhập lậu, hàng cấm, hàng giả, hàng xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ bị cơ quan chức năng phát hiện và thông báo cho cơ quan thuế.
- Có hành vi lập hóa đơn điện tử phục vụ mục đích bán khống hàng hóa, cung cấp dịch vụ để chiếm đoạt tiền của tổ chức, cá nhân bị cơ quan chức năng phát hiện và thông báo cho cơ quan thuế.
- Cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện khi phát hiện doanh nghiệp không có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Căn cứ kết quả thanh tra, kiểm tra, nếu cơ quan thuế xác định doanh nghiệp được thành lập để thực hiện mua bán, sử dụng hóa đơn điện tử không hợp pháp hoặc sử dụng không hợp pháp hóa đơn điện tử để trốn thuế theo quy định thì cơ quan thuế ban hành quyết định ngừng sử dụng hóa đơn điện tử; doanh nghiệp bị xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Nghị định 132/2020/NĐ-CP về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết

Ngày 05/11/2020, Chính phủ ban hành Nghị định 132/2020/NĐ-CP (“**Nghị định 132**”) quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết. Nghị định 132 sẽ có hiệu lực từ ngày 20/12/2020 và áp dụng từ kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020, đồng thời thay thế cho Nghị định 20/2017/NĐ-CP và Nghị định 68/2020/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 20/2017/NĐ-CP (“**Nghị định 20/2017**”).

Nghị định 132 có một số sửa đổi, bổ sung đáng lưu ý sau đây:

2.1. Quy định cụ thể về phạm vi điều chỉnh các giao dịch liên kết

Căn cứ khoản 1 Điều 1 của Nghị định 132, phạm vi điều chỉnh của các giao dịch liên kết bao gồm:

- Các giao dịch mua, bán, trao đổi, thuê, cho thuê, mượn, cho mượn, chuyển giao, chuyển nhượng hàng hóa, cung cấp dịch vụ.
- Vay, cho vay, dịch vụ tài chính, đảm bảo tài chính và các công cụ tài chính khác.
- Mua, bán, trao đổi, thuê, cho thuê, mượn, cho mượn, chuyển giao, chuyển nhượng tài sản hữu hình, tài sản vô hình và thỏa thuận mua, bán, sử dụng chung nguồn lực như tài sản, vốn, lao động, chia sẻ chi phí giữa các bên có quan hệ liên kết.
- Ngoại trừ các giao dịch kinh doanh đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc phạm vi điều chỉnh giá của Nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về giá không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định 132.

2.2. Không công nhận các giao dịch liên kết không theo nguyên tắc giao dịch độc lập

Theo đó, Điều 3 của Nghị định 132 quy định nguyên tắc áp dụng cho giao dịch liên kết như sau:

- Người nộp thuế có giao dịch liên kết phải loại trừ các yếu tố làm giảm nghĩa vụ thuế do quan hệ liên kết chi phối, tác động để kê khai, xác định nghĩa vụ thuế đối với các giao dịch liên kết tương đương với các giao dịch độc lập có cùng điều kiện.
- Cơ quan thuế quản lý, kiểm tra, thanh tra đối với giá giao dịch liên kết của người nộp thuế theo nguyên tắc giao dịch độc lập và bản chất hoạt động, giao dịch quyết định nghĩa vụ thuế tương ứng với giá trị tạo ra từ bản chất giao dịch, hoạt động sản xuất, kinh doanh của người nộp thuế, **không công nhận các giao dịch liên kết không theo nguyên tắc giao dịch độc lập** làm

giảm nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp với ngân sách nhà nước và thực hiện điều chỉnh giá giao dịch liên kết đó để xác định đúng nghĩa vụ thuế quy định của Nghị định 132.

2.3. Bổ sung trường hợp doanh nghiệp có quan hệ liên kết

Ngoài việc kế thừa các trường hợp các bên có quan hệ liên kết theo Nghị định 20/2017, tại khoản 2 Điều 5 của Nghị định 132 bổ sung thêm một số trường hợp được xác định là có quan hệ liên kết như:

- Doanh nghiệp có phát sinh giao dịch nhượng, nhận chuyển nhượng vốn góp ít nhất 25% vốn góp của chủ sở hữu của doanh nghiệp trong thời kỳ tính thuế.
- Doanh nghiệp có phát sinh giao dịch vay, cho vay ít nhất 10% vốn góp của chủ sở hữu tại thời điểm phát sinh giao dịch trong thời kỳ tính thuế với cá nhân điều hành, kiểm soát doanh nghiệp được xác định là có giao dịch liên kết.
- Hai doanh nghiệp được điều hành hoặc chịu sự kiểm soát về nhân sự, tài chính và hoạt động kinh doanh bởi các cá nhân thuộc một trong các mối quan hệ: cha dượng, mẹ kế, cha mẹ vợ, cha mẹ chồng; Con riêng của vợ hoặc chồng, con dâu, con rể.

2.4. Ngưỡng chi phí lãi vay 30% thay vì 20%

Theo khoản 3 Điều 16 của Nghị định 132, tổng chi phí lãi vay được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết như sau:

- Tổng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ của người nộp thuế được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp không vượt quá 30% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ của người nộp thuế.
- Phần chi phí lãi vay không được trừ được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo trong thời gian 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ;
- Mức chi phí lãi vay tối đa 30% này không áp dụng với các khoản vay của người nộp thuế là tổ chức tín dụng theo Luật Các tổ chức tín dụng; tổ chức kinh doanh bảo hiểm theo Luật Kinh doanh bảo hiểm; các khoản vay vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vay ưu đãi của Chính phủ thực hiện theo phương thức Chính phủ đi vay nước ngoài cho các doanh nghiệp vay lại; các khoản vay thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia (chương trình nông thôn mới và giảm nghèo bền vững); các khoản vay đầu tư chương trình, dự án thực hiện chính sách phúc lợi xã hội của Nhà nước (nhà ở tái định cư, nhà ở công nhân, sinh viên, nhà ở xã hội và dự án phúc lợi công cộng khác).

- Người nộp thuế kê khai tỷ lệ chi phí lãi vay trong kỳ tính thuế theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 132.

2.5. Nghĩa vụ nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia của người nộp thuế

Căn cứ khoản 5 Điều 18 của Nghị định 132, người nộp thuế có nghĩa vụ nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia như sau:

- **Nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia khi công ty mẹ ở Việt Nam:** Trường hợp người nộp thuế là Công ty mẹ tối cao tại Việt Nam có doanh thu hợp nhất toàn cầu trong kỳ tính thuế từ mười tám (18) nghìn tỷ đồng trở lên, có trách nhiệm lập Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia tại Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết. Thời hạn nộp Báo cáo cho Cơ quan thuế chậm nhất là 12 tháng sau ngày kết thúc năm tài chính của Công ty mẹ tối cao. (*trước đây quy định nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia cùng thời điểm nộp tờ khai quyết toán*)
- **Nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia khi công ty mẹ ở nước ngoài:**
 - ✓ Người nộp thuế tại Việt Nam có công ty mẹ tối cao tại nước ngoài mà công ty mẹ tối cao có nghĩa vụ lập Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia theo quy định của nước cư trú phải nộp cho Cơ quan thuế trong các trường hợp sau:
 - Quốc gia, vùng lãnh thổ nơi Công ty mẹ tối cao là đối tượng cư trú có Thỏa thuận quốc tế về thuế với Việt Nam nhưng không có Thỏa thuận của Nhà chức trách có thẩm quyền tại thời điểm đến hạn nộp Báo cáo.
 - Quốc gia, vùng lãnh thổ nước ngoài nơi Công ty mẹ tối cao là đối tượng cư trú có Thỏa thuận giữa Nhà chức trách có thẩm quyền với Việt Nam nhưng đã đình chỉ cơ chế trao đổi thông tin tự động hoặc không tự động cung cấp được cho Việt Nam.
 - Trường hợp tập đoàn đa quốc gia có nhiều hơn 01 người nộp thuế tại Việt Nam và Công ty mẹ tối cao tại nước ngoài có văn bản thông báo chỉ định một trong những người nộp thuế tại Việt Nam nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia thì người nộp thuế được chỉ định có nghĩa vụ nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia cho Cơ quan thuế.
 - ✓ Trường hợp người nộp thuế có Công ty mẹ tối cao tại nước ngoài phải nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia theo quy định của nước cư trú, Cơ quan thuế thực hiện trao đổi thông tin tự động theo cam kết tại các Thỏa thuận quốc tế về thuế của Việt Nam.
 - ✓ Trường hợp người nộp thuế có Công ty mẹ tối cao không bắt buộc phải nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia theo quy định của nước cư trú thì thực hiện theo điều ước quốc tế về thuế.

2.6. Bổ sung trường hợp miễn lập hồ sơ xác định giá trong giao dịch liên kết

Theo khoản 1 Điều 19 của Nghị định 132, người nộp thuế được miễn lập hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo khi thỏa mãn đồng thời 3 điều kiện sau:

- (i) Chỉ phát sinh giao dịch với các bên liên kết là đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam;
- (ii) Áp dụng cùng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp với người nộp thuế; và
- (iii) Không bên nào được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ tính thuế.

3. Hướng dẫn một số điều của Luật Quản lý thuế năm 2019

Ngày 19/10/2020, Chính phủ ban hành Nghị định 126/2020/NĐ-CP (“**Nghị định 126**”) quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 điều chỉnh việc quản lý các loại thuế, các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước.

3.1. Quản lý thuế đối với người nộp thuế trong thời gian tạm ngừng hoạt động, kinh doanh

Theo quy định tại Điều 4 của Nghị định 126, người nộp thuế thực hiện thông báo khi tạm ngừng hoạt động, kinh doanh như sau:

- **Trường hợp nộp thuế trong thời gian tạm ngừng hoạt động, kinh doanh:**
 - ✓ Người nộp thuế không phải nộp hồ sơ khai thuế, trừ trường hợp người nộp thuế tạm ngừng hoạt động, kinh doanh không trọn tháng, quý, năm dương lịch hoặc năm tài chính thì vẫn phải nộp hồ sơ khai thuế tháng, quý; hồ sơ quyết toán năm.
 - ✓ Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán tạm ngừng hoạt động, kinh doanh được cơ quan thuế xác định lại nghĩa vụ thuế khoán.
 - ✓ Người nộp thuế không được sử dụng hóa đơn và không phải nộp báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn. Trường hợp người nộp thuế được cơ quan thuế chấp thuận sử dụng hoá đơn thì phải nộp hồ sơ khai thuế, nộp báo cáo tình hình sử dụng hoá đơn theo quy định.
 - ✓ Người nộp thuế phải chấp hành các quyết định, thông báo của cơ quan quản lý thuế về đơn đốc thu nợ, cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế, thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật thuế và xử lý hành vi vi phạm hành chính về quản lý thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế.
- **Trường hợp người nộp thuế tiếp tục hoạt động, kinh doanh trở lại:**
 - ✓ Người nộp thuế tiếp tục hoạt động, kinh doanh trở lại đúng thời hạn đã đăng ký thì không phải thông báo với cơ quan nơi đã đăng ký tạm ngừng hoạt động, kinh doanh theo quy định.
 - ✓ Trường hợp người nộp thuế hoạt động, kinh doanh trở lại trước thời hạn thì phải thông báo với cơ quan nơi đã đăng ký tạm ngừng hoạt động, kinh doanh và phải thực hiện đầy đủ các quy định về thuế, nộp hồ sơ khai thuế, nộp báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn theo quy định.

- ✓ Đối với người nộp thuế là tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không thuộc diện đăng ký kinh doanh thì thực hiện thông báo đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp chậm nhất là 01 ngày làm việc trước khi tiếp tục hoạt động, kinh doanh trở lại trước thời hạn.

Tuy nhiên, người nộp thuế đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế không được đăng ký tạm ngừng hoạt động, kinh doanh khi cơ quan thuế đã có Thông báo về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký.

3.2. Trường hợp người nộp thuế không phải nộp hồ sơ khai thuế

Khoản 3 Điều 7 của Nghị định 126 quy định người nộp thuế không phải nộp hồ sơ khai thuế trong các trường hợp sau đây:

- Người nộp thuế chỉ có hoạt động, kinh doanh thuộc đối tượng không chịu thuế theo quy định của pháp luật về thuế đối với từng loại thuế.
- Cá nhân có thu nhập được miễn thuế theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân và cá nhân có số tiền thuế phát sinh phải nộp hàng năm sau quyết toán thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công từ 50.000 đồng trở xuống (*trừ cá nhân nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản; chuyển nhượng bất động sản*).
- Doanh nghiệp chế xuất chỉ có hoạt động xuất khẩu thì không phải nộp hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng.
- Người nộp thuế tạm ngừng hoạt động, kinh doanh theo quy định của Nghị định 126.
- Người nộp thuế nộp hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế, trừ trường hợp chấm dứt hoạt động, chấm dứt hợp đồng, tổ chức lại doanh nghiệp.

3.3. Tiêu chí khai thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân theo quý

Căn cứ Khoản 1 Điều 9, tiêu chí khai thuế giá trị gia tăng (GTGT), thuế thu nhập cá nhân (TNCN) theo quý được áp dụng trong trường hợp:

- **Khai thuế giá trị gia tăng:**
 - ✓ Người nộp thuế thuộc diện khai thuế GTGT theo tháng nếu có tổng doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ của năm trước liền kề từ 50 tỷ đồng trở xuống. Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ được xác định là tổng doanh thu trên các tờ khai thuế GTGT của các kỳ tính thuế trong năm dương lịch.
 - ✓ Trường hợp người nộp thuế thực hiện khai thuế tập trung tại trụ sở chính cho đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh thì doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ bao gồm cả doanh thu của đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh.
 - ✓ Trường hợp người nộp thuế mới bắt đầu hoạt động, kinh doanh thì được lựa chọn khai GTGT theo quý. Sau khi sản xuất kinh doanh đủ 12 tháng thì từ năm dương lịch liền kề tiếp theo năm đã đủ 12 tháng sẽ căn cứ theo mức

doanh thu của năm dương lịch trước liền kề (đủ 12 tháng) để thực hiện khai thuế GTGT theo kỳ tính thuế tháng hoặc quý.

▪ **Khai thuế thu nhập cá nhân:**

- ✓ Người nộp thuế thuộc diện khai thuế TNCN theo tháng nếu đủ điều kiện khai thuế giá trị gia tăng theo quý thì được lựa chọn khai thuế TNCN theo quý.
- ✓ Việc khai thuế theo quý được xác định một lần kể từ quý đầu tiên phát sinh nghĩa vụ khai thuế và được áp dụng ổn định trong cả năm dương lịch.

Người nộp thuế có trách nhiệm tự xác định thuộc đối tượng khai thuế theo quý để thực hiện khai thuế theo quy định.

3.4. Nộp thuế thu nhập cá nhân từ nhận thừa kế bất động sản theo thông báo tính thuế của cơ quan thuế

Theo quy định tại khoản 1 Điều 13 của Nghị định số 126, cơ quan thuế tính thuế, thông báo số tiền thuế phải nộp theo hồ sơ khai thuế của người nộp thuế đối với 8 trường hợp cụ thể như sau:

- (1) Thuế thu nhập cá nhân từ nhận thừa kế, quà tặng (*trừ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản*).
- (2) Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân (*trừ trường hợp khai tổng hợp, người nộp thuế phải tự xác định số thuế phải nộp tăng thêm do khai tổng hợp và nộp tiền vào ngân sách nhà nước*).
- (3) Thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân.
- (4) Các loại thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán.
- (5) Tiền thuê đất, thuê mặt nước áp dụng đối với trường hợp chưa có quyết định cho thuê, hợp đồng cho thuê đất (*trừ tiền thuê đất, thuê mặt nước phát sinh trong khu kinh tế, khu công nghệ cao*).
- (6) Lệ phí môn bài đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai.
- (7) Lệ phí trước bạ (*trừ nhà, đất*).
- (8) Thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng bất động sản; từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản (*trừ cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản tại nước ngoài nộp hồ sơ khai thuế tại cơ quan thuế nơi cá nhân cư trú*).

3.5. Những trường hợp tạm hoãn xuất cảnh do chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế

Khoản 1 Điều 21 quy định những trường hợp sau đây sẽ bị tạm hoãn xuất cảnh nếu chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế:

- Cá nhân, cá nhân là người đại diện theo pháp luật của người nộp thuế là doanh nghiệp thuộc trường hợp đang bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế.
- Người Việt Nam xuất cảnh để định cư ở nước ngoài chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế.
- Người Việt Nam định cư ở nước ngoài trước khi xuất cảnh chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế.
- Người nước ngoài trước khi xuất cảnh từ Việt Nam chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế.

3.6. Xóa nợ tiền thuế đối với trường hợp bị ảnh hưởng do thiên tai, dịch bệnh

- Theo quy định tại Điều 24 của Nghị định 126, trường hợp người nộp thuế bị thiệt hại về vật chất do bị ảnh hưởng bởi thiên tai, thảm họa, dịch bệnh có phạm vi rộng theo công bố của cơ quan nhà nước có thẩm quyền được xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt.
- Điều kiện xóa nợ: người nộp thuế đã được miễn tiền chậm nộp trong trường hợp bất khả kháng và đã được gia hạn nộp thuế mà vẫn còn thiệt hại. Số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt được xóa không vượt quá giá trị thiệt hại còn lại của người nộp thuế.

3.7. Công khai thông tin người nộp thuế

Theo khoản 1 Điều 29 của Nghị định 126, cơ quan quản lý thuế công khai thông tin về người nộp thuế trong các trường hợp sau:

- Trốn thuế, tiếp tay cho hành vi trốn thuế, chiếm đoạt tiền thuế, vi phạm pháp luật về thuế rồi bỏ trốn khỏi trụ sở kinh doanh.
- Phát hành, sử dụng bất hợp pháp hóa đơn.
- Không nộp hồ sơ khai thuế sau 90 ngày, kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế theo quy định của pháp luật thuế hiện hành.
- Ngừng hoạt động, chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế, không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký.
- Các hành vi vi phạm pháp luật về thuế của người nộp thuế làm ảnh hưởng đến quyền lợi và nghĩa vụ thuế của tổ chức, cá nhân khác.
- Không thực hiện các yêu cầu của cơ quan quản lý thuế theo quy định của pháp luật như: Từ chối không cung cấp thông tin tài liệu cho cơ quan quản lý thuế, không chấp hành quyết định kiểm tra, thanh tra và các yêu cầu khác của cơ quan quản lý thuế theo quy định của pháp luật.
- Chống, ngăn cản công chức thuế, công chức hải quan thi hành công vụ.
- Quá 90 ngày kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước hoặc hết thời hạn chấp hành các quyết định hành chính về quản lý thuế mà người nộp thuế hoặc người bảo lãnh không tự nguyện chấp hành.

- Cá nhân, tổ chức không chấp hành các quyết định hành chính về quản lý thuế mà có hành vi phát tán tài sản, bỏ trốn.
- Các thông tin khác được công khai theo quy định của pháp luật.

4. Quy định mới về xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn

Ngày 19/10/2020, Chính phủ ban hành Nghị định 125/2020/NĐ-CP (“**Nghị định 125**”) về việc quy định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn.

Sau đây là một số nội dung đáng lưu ý của Nghị định 125:

4.1. Mức phạt tiền đối với hành vi vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn

Khoản 1 Điều 7 của Nghị định 125 quy định mức phạt tiền khi xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn như sau:

Lĩnh vực vi phạm	Mức phạt	
	Tổ chức	Cá nhân
Thuế	Tối đa 200 triệu đồng	Tối đa 100 triệu đồng
	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Phạt 20% số tiền thuế thiếu hoặc số tiền thuế đã được miễn, giảm, hoàn cao hơn quy định đối với hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn. ▪ Phạt từ 1 đến 3 lần số tiền thuế trốn đối với hành vi trốn thuế. ▪ Phạt tiền tương ứng với số tiền không trích vào tài khoản của ngân sách nhà nước đối với hành vi vi phạm đối với ngân hàng thương mại không thực hiện trách nhiệm trích chuyển tiền từ tài khoản của người nộp thuế vào tài khoản của ngân sách nhà nước theo yêu cầu của cơ quan thuế 	
Hóa đơn	Tối đa 100 triệu đồng	Tối đa 50 triệu đồng

4.2. Tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng trong lĩnh vực thuế, hóa đơn

- Vi phạm hành chính với số tiền thuế (số tiền thuế thiếu, số tiền thuế trốn hoặc số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn cao hơn) từ 100 triệu đồng trở lên hoặc giá trị hàng hóa, dịch vụ từ 500 triệu đồng trở lên được xác định là vi phạm hành chính về thuế có quy mô.
- Vi phạm hành chính từ 10 số hóa đơn trở lên được xác định là vi phạm hành chính về hóa đơn có quy mô lớn.
- Nguyên tắc xác định mức phạt tiền khi có tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ được tính tăng hoặc giảm 10% mức phạt trung bình của khung phạt tiền.

4.3. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn

- Theo quy định tại khoản 1 Điều 8 của Nghị định số 125, thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính về hóa đơn là 01 năm. Thời điểm tính thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính về hóa đơn được quy định như sau:
 - ✓ Đối với hành vi vi phạm hành chính đang được thực hiện thì thời hiệu được tính từ ngày người có thẩm quyền thi hành công vụ phát hiện hành vi vi phạm.
 - ✓ Đối với hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc thì thời hiệu được tính từ ngày chấm dứt hành vi vi phạm.
- Theo quy định tại khoản 2 Điều 8 của Nghị định số 125, thời hiệu xử phạt đối với:
 - ✓ Hành vi vi phạm thủ tục thuế là 02 năm, kể từ ngày thực hiện hành vi vi phạm.
 - ✓ Hành vi trốn thuế chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự, hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn là 05 năm, kể từ ngày thực hiện hành vi vi phạm.

4.4. Thời hạn được coi là chưa bị xử phạt và thời hạn truy thu thuế

- *Về thời hạn được coi là chưa bị xử phạt:*
 - ✓ Tổ chức, cá nhân bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn được coi là chưa bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi đó nếu trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt cảnh cáo hoặc 01 năm kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt hành chính khác hoặc kể từ ngày hết thời hiệu thi hành quyết định xử phạt mà không tái phạm.
 - ✓ Ngày chấp hành xong quyết định xử phạt cảnh cáo là ngày quyết định xử phạt vi phạm hành chính được giao, gửi cho tổ chức, cá nhân bị xử phạt theo quy định tại Điều 39 của Nghị định 125.
- *Về thời hạn truy thu thuế:*
 - ✓ Khi quá thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính về thuế thì người nộp thuế không bị xử phạt nhưng vẫn phải nộp đủ tiền thuế truy thu (số tiền thuế thiếu, số tiền thuế trốn, số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn cao hơn quy định, tiền chậm nộp tiền thuế) vào ngân sách nhà nước trong thời hạn mười năm (10) trở về trước, kể từ ngày phát hiện hành vi vi phạm.
 - ✓ Trường hợp người nộp thuế không đăng ký thuế thì phải nộp đủ số tiền thuế thiếu, số tiền thuế trốn, tiền chậm nộp tiền thuế cho toàn bộ thời gian trở về trước, kể từ ngày phát hiện hành vi vi phạm.
 - ✓ Thời hạn truy thu thuế nêu trên chỉ áp dụng đối với các khoản thuế theo pháp luật về thuế và khoản thu khác do tổ chức, cá nhân tự khai, tự nộp vào ngân sách nhà nước.
 - ✓ Đối với các khoản thu từ đất đai hoặc khoản thu khác do cơ quan có thẩm quyền xác định nghĩa vụ tài chính của tổ chức, cá nhân thì cơ quan

có thẩm quyền xác định thời hạn truy thu theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật có liên quan nhưng không ít hơn 10 năm.

4.5. Những trường hợp không xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn

Căn cứ Điều 9 của Nghị định 125, những trường hợp không xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn được quy định như sau:

- Các trường hợp không xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.
- Người nộp thuế chậm thực hiện thủ tục thuế, hóa đơn bằng phương thức điện tử do sự cố kỹ thuật của hệ thống công nghệ thông tin được thông báo trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan thuế thuộc trường hợp thực hiện hành vi vi phạm do sự kiện bất khả kháng.
- Người nộp thuế vi phạm hành chính về thuế do thực hiện theo văn bản hướng dẫn, quyết định xử lý của cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan đến nội dung xác định nghĩa vụ thuế của người nộp thuế (kể cả các văn bản hướng dẫn, quyết định xử lý được ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực), trừ trường hợp thanh tra, kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế chưa phát hiện sai sót của người nộp thuế trong việc khai, xác định số tiền thuế phải nộp hoặc số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn nhưng sau đó hành vi vi phạm hành chính về thuế của người nộp thuế bị phát hiện.
- Trường hợp khai sai, người nộp thuế đã khai bổ sung hồ sơ khai thuế và đã tự giác nộp đủ số tiền thuế phải nộp trước thời điểm cơ quan thuế công bố quyết định kiểm tra thuế, thanh tra thuế tại trụ sở người nộp thuế hoặc trước thời điểm cơ quan thuế phát hiện không qua thanh tra, kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế hoặc trước khi cơ quan có thẩm quyền khác phát hiện.
- Cá nhân trực tiếp quyết toán thuế thu nhập cá nhân chậm nộp hồ sơ quyết toán thuế thu nhập cá nhân mà có phát sinh số tiền thuế được hoàn; hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đã bị ấn định thuế.
- Không xử phạt hành vi vi phạm về thời hạn nộp hồ sơ khai thuế trong thời gian người nộp thuế được gia hạn nộp hồ sơ khai thuế đó.

4.6. Những trường hợp không ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn

Theo khoản 1 Điều 38 của Nghị định 125, không ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn trong các trường hợp sau đây:

- Những trường hợp không xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn theo Điều 9 của Nghị định 125.
- Không xác định được đối tượng vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn.

- Đã hết thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa hoặc hết thời hạn ra quyết định xử phạt theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.
- Cá nhân vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn đã chết, mất tích; tổ chức vi phạm hành chính đã bị giải thể, phá sản trong thời gian xem xét ra quyết định xử phạt (*trừ trường hợp tổ chức bị giải thể là đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp hoặc giải thể do tổ chức lại doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác hoặc giải thể chi nhánh, văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài, văn phòng điều hành của nhà thầu nước ngoài tại Việt Nam thì tổ chức bị giải thể không được miễn thi hành hình thức phạt tiền tại quyết định xử phạt*).
- Chuyển hồ sơ vụ vi phạm có dấu hiệu tội phạm để truy cứu trách nhiệm hình sự.

4.7. Xử phạt các hành vi vi phạm hành chính về thuế và hóa đơn

- Các hành vi vi phạm hành chính về thuế, hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả được quy định cụ thể tại Điều 10 đến Điều 19 của Nghị định 125.
- Các hành vi vi phạm hành chính về hóa đơn, hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả được quy định cụ thể tại Điều 20 đến Điều 31 của Nghị định 125.

Nghị định 125 sẽ có hiệu lực vào ngày 05/12/2020.

II. BÀI VIẾT

GV Lawyers xin giới thiệu bài viết của **Luật sư Nguyễn Kim Như** có tiêu đề: **“Làm sao để tránh “tình ngay lý gian”?”** được đăng trên Thời báo Kinh tế Sài Gòn số 40-2020 (1.555) ngày 01/10/2020.

Minh bạch để vào vệ cổ đông

Luật công ty hiện đại được xây dựng trên sự tách bạch giữa sở hữu công ty và quản lý công ty. Các cổ đông là người chủ công ty nhưng không trực tiếp quản lý công ty mà trao quyền quản lý cho các nhà quản lý chuyên nghiệp – các giám đốc và viên chức quản lý. Từ đây, phát sinh một nguy cơ: giám đốc và viên chức quản lý lạm dụng vị trí của mình để tư lợi hoặc trục lợi cho bên thứ ba. Việc trục lợi và tư lợi thường được thực hiện thông qua những hợp đồng giữa công ty và người liên quan. Do vậy, để bảo vệ cổ đông, luật doanh nghiệp đưa ra cơ chế phê duyệt các giao dịch giữa công ty và những người liên quan.

Theo Luật Doanh nghiệp 2020, phạm vi người liên quan là rất rộng, bao gồm tất cả những cá nhân, tổ chức có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với doanh nghiệp như công ty mẹ và người quản lý của công ty mẹ; người thân như vợ, chồng, bố đẻ, mẹ đẻ, bố nuôi, mẹ nuôi, bố chồng, mẹ chồng, bố vợ, mẹ vợ, con đẻ, con nuôi, con rể, con dâu, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của người quản lý công ty, người đại diện theo pháp luật, kiểm soát viên, thành viên và cổ đông sở hữu phần vốn góp hay cổ phần chi phối. . .

Mục tiêu của cơ chế phê duyệt này là đảm bảo cho các hợp đồng sẽ được ký kết công bằng theo những điều kiện thương mại bình thường trên thị trường. Cơ chế này trước tiên là

bảo vệ cổ đông và cũng qua đó bảo vệ các bên có lợi ích liên quan (stakeholders) như chủ nợ, ngân hàng, nhà nước (chủ yếu là lợi ích về thuế) ...

Luật Doanh nghiệp 2014: Hợp đồng vẫn có hiệu lực khi vi phạm thủ tục phê duyệt

Theo Luật Doanh nghiệp 2014, đại hội đồng cổ đông hoặc hội đồng quản trị cần chấp thuận hợp đồng, giao dịch giữa công ty với các đối tượng sau: (i) Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông của công ty và người có liên quan của họ; (ii) Thành viên hội đồng quản trị, giám đốc hoặc tổng giám đốc và người có liên quan của họ; (iii) Doanh nghiệp mà thành viên hội đồng quản trị, kiểm soát viên, giám đốc hoặc tổng giám đốc và người quản lý khác có sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần; doanh nghiệp mà những người có liên quan của họ làm chủ, cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng phần vốn góp hoặc cổ phần trên 10% vốn điều lệ.

Nếu hợp đồng, giao dịch với người liên quan được ký kết mà không được đại hội đồng cổ đông hoặc hội đồng quản trị chấp thuận và gây thiệt hại cho công ty thì sẽ bị tuyên vô hiệu. Khi đó công ty và người liên quan phải hoàn trả cho nhau những gì đã nhận được từ giao dịch đó. Về trách nhiệm cá nhân, người ký kết hợp đồng, cổ đông, thành viên hội đồng quản trị hoặc giám đốc hoặc tổng giám đốc có liên quan phải liên đới bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho công ty các khoản lợi thu được từ các hợp đồng, giao dịch đó (khoản 4 điều 162 của LDN 2014). Dù vậy, theo Luật Doanh nghiệp 2014, một hợp đồng với bên liên quan, dù không được phê chuẩn theo quy định của công ty, vẫn có thể có hiệu lực nếu hợp đồng đó không gây thiệt hại cho công ty.

Luật Doanh nghiệp 2020: Hợp đồng sẽ vô hiệu nếu không được phê duyệt

Trong xu thế nâng cao tính minh bạch trong hoạt động của các doanh nghiệp, Luật Doanh nghiệp 2020 đã loại bỏ điều kiện gây thiệt hại cho công ty trong quy định về hiệu lực của các giao dịch với các bên có liên quan. Điều này nghĩa là nếu hợp đồng, giao dịch được ký kết không đúng với các quy định về việc phê duyệt, chấp thuận nói trên thì hợp đồng, giao dịch đó sẽ bị coi là vô hiệu (khoản 5 điều 167 của Luật Doanh nghiệp 2020). Cách tiếp cận của Luật Doanh nghiệp 2020 là cứng rắn và không chấp nhận ngoại lệ. Do vậy, ngay cả những giao dịch “ngay tình” với bên liên quan – tức là giao dịch theo các điều kiện thương mại bình thường và không chứa đựng mục đích nào sai trái (như tẩu tán tài sản, chuyển giá . . .) cũng sẽ bị tuyên vô hiệu. Khi hợp đồng vô hiệu, các bên sẽ không đạt được các lợi ích thương mại trong hợp đồng, ngay cả khi các lợi ích đó là đúng theo các điều kiện thương mại trên thị trường, như trong các giao dịch với bên thứ ba độc lập. Hơn nữa, các bên sẽ mất thêm thời gian và chi phí để xử lý các hợp đồng vô hiệu đó.

Đối với các giám đốc và nhân viên quản lý, khi hợp đồng mà họ ký kết vô hiệu, họ sẽ bị rơi vào tình trạng “tình ngay lý gian” – tức là giao dịch vì lợi ích của công ty nhưng quên không xin chấp thuận từ hội đồng quản trị hoặc đại hội đồng cổ đông – và các cổ đông có thể khởi kiện họ để yêu cầu bồi thường thiệt hại cho công ty. Khi đó, người quản lý của công ty phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới đền bù lợi ích bị mất, trả lại lợi ích đã nhận và bồi thường toàn bộ thiệt hại cho công ty và bên thứ ba. Nói cách khác, quy định tại Luật Doanh nghiệp 2020 sẽ tạo thêm gánh nặng trách nhiệm cho người quản lý trong quá trình điều hành công ty.

Để tránh những rủi ro cho các doanh nghiệp và người quản lý, doanh nghiệp cần lập quy chế phê chuẩn hợp đồng, trong đó liệt kê rõ thẩm quyền của các bên (đại hội đồng cổ đông,

hội đồng quản trị, giám đốc và các cấp quản lý khác) cũng như trình tự phê duyệt hợp đồng với bên liên quan.

III. ĐỌC BÁO GIÚP BẠN

1. Kiến nghị tạm dừng cấp phép mới cho dự án Condotel

Trước tình trạng ở nhiều địa phương thời gian qua ô nhiễm cấp "đất ở không hình thành đơn vị ở" cho hàng loạt dự án gây tiềm ẩn nguy cơ tranh chấp, khiếu kiện, Thanh tra Chính phủ đã kiến nghị Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo các bộ ngành, địa phương tạm thời không cấp phép mới biệt thự du lịch, biệt thự nghỉ dưỡng, căn hộ nghỉ dưỡng (condotel).

Theo Thanh tra Chính phủ, kiến nghị, trước mắt tạm dừng cấp phép dự án condotel cho đến khi hệ thống pháp luật được hoàn thiện theo các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

Tiếp tục thực hiện việc hoàn thiện hệ thống pháp luật theo các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ bằng việc giao Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan nghiên cứu, đề xuất với Thủ tướng Chính phủ giải quyết cụ thể vấn đề condotel trên toàn quốc.

Đồng thời giao Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng và bộ ngành liên quan rà soát, kiến nghị sửa đổi Điều 13 của Nghị định số 43 theo hướng đảm bảo kết hợp phát triển kinh tế với công tác an ninh, quốc phòng đối với các dự án có sử dụng đất tại biển, đảo phù hợp với qui định của luật Đất đai năm 2013.

Việc đầu tư, xây dựng loại hình condotel đã mang lại một số hiệu quả như thu hút mạnh mẽ dòng vốn đầu tư, thúc đẩy về tăng tốc độ và qui mô phát triển du lịch, dịch vụ, góp phần giải quyết việc làm, tăng thu ngân sách địa phương.

Tuy nhiên, quá trình thực hiện đã phát sinh một số bất cập, vướng mắc, chủ yếu là do pháp luật hiện hành chưa có qui định về loại đất ở không hình thành đơn vị ở trong khu du lịch nên tiềm ẩn nguy cơ tranh chấp, khiếu kiện trên diện rộng về thời hạn sở hữu tài sản và quyền sử dụng đất đối với nhà đầu tư thứ cấp đã nhận chuyển nhượng, cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản và quyền sử dụng đất, thực hiện quyền cư trú...

Theo Đình Sơn, thanhnien.vn

2. Không được sử dụng căn hộ làm dịch vụ cho thuê theo giờ

Bộ Xây dựng nhận được kiến nghị của cử tri Thành phố Hồ Chí Minh do Ban Dân nguyện chuyển đến theo Công văn số 288/BDN ngày 24/7/2020 với nội dung kiến nghị: "Cử tri kiến nghị xem xét, giải thích rõ các quy định liên quan đến việc sử dụng căn hộ chung cư để kinh doanh dịch vụ cho thuê theo giờ, ngắn ngày và chế tài xử lý cụ thể; do hiện nay việc quản lý loại hình cho thuê này hết sức khó khăn; nhiều đối tượng lợi dụng để hoạt động mại dâm, ma túy, tội phạm công nghệ cao".

Về vấn đề này, Bộ Xây dựng đã có Công văn 4757/BXD-QLN ngày 01/10/2020 trả lời như sau:

Liên quan đến các quy định về việc sử dụng căn hộ chung cư vào mục đích để ở, tại Điểm b, Khoản 1, Điều 10 của Luật Nhà ở 2014 đã quy định: Chủ sở hữu nhà ở là tổ

chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài có quyền sử dụng nhà ở vào mục đích để ở và các mục đích khác mà luật không cấm; đồng thời tại Điều 6 của Luật Nhà ở 2014 cũng đã quy định nghiêm cấm việc sử dụng căn hộ chung cư vào mục đích không phải để ở.

Liên quan đến việc sử dụng nhà chung cư, tại Điều 35 của Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở đã quy định các hành vi bị nghiêm cấm trong quản lý sử dụng nhà chung cư như tự ý chuyển đổi công năng, mục đích sử dụng phần sở hữu chung, sử dụng chung của nhà chung cư; gây tiếng ồn quá mức quy định của pháp luật hoặc xả rác thải, nước thải, chất độc hại không đúng quy định của pháp luật; thực hiện các hành vi nghiêm cấm quy định tại Điều 6 của Luật Nhà ở...

Như vậy, pháp luật về nhà ở đã có quy định với hành vi sử dụng căn hộ chung cư vào mục đích không phải để ở như kinh doanh dịch vụ cho thuê theo giờ, ngăn ngày là hành vi bị pháp luật nghiêm cấm.

Liên quan đến việc quản lý, sử dụng nhà chung cư nói chung và việc quản lý, sử dụng căn hộ nói riêng đã được quy định cụ thể tại Thông tư số 02/2016/TT-BXD ngày 15/2/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Quy chế quản lý, sử dụng chung cư và các Thông tư số 28/2016/TT-BXD ngày 15/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2016/TT-BXD, Thông tư số 06/2019/TT-BXD ngày 31/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến quản lý, sử dụng nhà chung cư.

Tại điểm e, khoản 1 Điều 39 của Thông tư số 02/2016/TT-BXD ngày 15/2/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Quy chế quản lý, sử dụng nhà chung cư (gọi tắt là Quy chế 02) quy định Các chủ sở hữu nhà chung cư có trách nhiệm chấp hành nội quy, quy định về quản lý, sử dụng nhà chung cư cũng như có trách nhiệm thông báo kịp thời về các hành vi vi phạm trong quản lý, sử dụng nhà chung cư.

Mặt khác, tại Khoản 3, Điều 48 và Khoản 2, Điều 49 Quy chế 02 đã có quy định cụ thể trách nhiệm của UBND cấp phường, quận trong việc giải quyết, xử lý theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm trong quản lý, sử dụng nhà chung cư. Do vậy, các chủ sở hữu nhà chung cư khi phát hiện có hành vi vi phạm trong quản lý, sử dụng nhà chung cư thì cần phản ánh kịp thời đến UBND cấp phường, quận nơi có nhà chung cư để các cơ quan này xử lý theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

Về chế tài xử lý các hành vi vi phạm trong quản lý, sử dụng nhà chung cư, tại Nghị định số 139/2017/NĐ-CP ngày 27/11/2017 của Chính phủ về quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động đầu tư xây dựng; khai thác, chế biến kinh doanh khoáng sản làm vật liệu xây dựng, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng; quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật; kinh doanh bất động sản, phát triển nhà ở, quản lý sử dụng nhà ở và công sở đã có quy định cụ thể việc xử lý các hành vi vi phạm như: sử dụng căn hộ chung cư vào mục đích không phải để ở; kinh doanh vật liệu gây cháy nổ; kinh doanh vũ trường...

Trong phạm vi quyền hạn, trách nhiệm của mình, trong thời gian vừa qua Bộ Xây dựng đã ban hành nhiều văn bản để đôn đốc, nhắc nhở các địa phương tăng cường thực hiện

công tác quản lý Nhà nước trong việc quản lý, sử dụng, vận hành nhà chung cư nhằm đảm bảo cho nhà chung cư được an toàn trong quá trình sử dụng. Pháp luật nhà ở hiện hành cũng đã có quy định về trách nhiệm của UBND cấp tỉnh trong việc tổ chức thực hiện cũng như xử lý các vi phạm pháp luật về quản lý, sử dụng nhà chung cư trên địa bàn.

Vì vậy, Bộ Xây dựng đề nghị Đoàn đại biểu Quốc hội Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến gửi UBND Thành phố Hồ Chí Minh để chỉ đạo các cơ quan chức năng tổ chức kiểm tra, thanh tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng nhà chung cư trên địa bàn thành phố nhằm chấn chỉnh công tác quản lý, sử dụng nhà chung cư và phát hiện kịp thời, xử lý các hành vi vi phạm trong quản lý, sử dụng nhà chung cư nói chung và sử dụng căn hộ vào mục đích không phải để ở.

Theo Khánh Diệp, baoxaydung.com.vn

IV. GIẢI ĐÁP VƯỚNG MẮC

4.1. Chính sách thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn

- Trường hợp cá nhân người Việt Nam phát sinh thu nhập đầu tư vốn tại nước ngoài, nếu là cá nhân không cư trú theo quy định của Luật thuế thu nhập cá nhân (TNCN) thì không phải nộp thuế TNCN tại Việt Nam đối với thu nhập từ đầu tư vốn nêu trên, nếu là cá nhân cư trú thì phải tính vào thu nhập chịu thuế TNCN từ đầu tư vốn theo quy định tại Khoản 3 Điều 2 Thông tư số 111/2013/TT-BTC. Việc xác định cá nhân cư trú hay không cư trú thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 1 Thông tư 111/2013/TT-BTC, Điều 2 Thông tư 119/2014/TT-BTC.
- Trường hợp Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và Hoa Kỳ chính thức có hiệu lực, nếu xác định cá nhân phải nộp thuế TNCN tại Việt Nam thì việc khấu trừ thuế đã nộp tại Hòa Kỳ vào số thuế phải nộp tại Việt Nam được thực hiện theo quy định tại Hiệp định và Điều 48 Thông tư 205/2013/TT-BTC.

Cục thuế thành phố Hà Nội trả lời vướng mắc của Công ty Cổ phần Style Stone tại Công văn số 95846/CT-TTHT ngày 02/11/2020.

4.2. Chính sách giảm trừ gia cảnh cho người nước ngoài

Trường hợp cá nhân người nộp thuế là chuyên gia người nước ngoài sang làm việc tại Việt Nam là cá nhân cư trú khi quyết toán thuế năm đầu tiên (từ tháng 07/2019 đến tháng 06/2020) thì:

- Thời gian từ tháng 07/2019 đến tháng 12/2019 áp dụng mức gia cảnh 9 triệu đồng/tháng (cho bản thân) và 3.6 triệu đồng/tháng (người phụ thuộc).
- Từ tháng 01/2020 đến tháng 06/2020 thì áp dụng mức mới là 11 triệu đồng/tháng (cho bản thân) và 4.4 triệu đồng/tháng (người phụ thuộc).

Tổng Cục thuế trả lời vướng mắc của Cục Thuế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tại Công văn số 4590/TCT-DNNCN ngày 28/10/2020

4.3. Xử lý hồ sơ hoàn tiền sử dụng đất

- Trường hợp nếu dự án "Khu nhà ở xã hội phục vụ cho công nhân, người lao động của Công ty" thuộc diện miễn tiền sử dụng đất theo quy định tại Điều 9 Nghị định 100/2015/NĐ-CP, thì:
 - ✓ Thẩm quyền quyết định việc khấu trừ hoặc hoàn trả lại tiền sử dụng đất đã nộp của chủ đầu tư là Chủ tịch UBND cấp tỉnh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 9 Nghị định 100/2015/NĐ-CP và Điều 4 Thông tư 139/2016/TT-BTC.
 - ✓ Trình tự, thủ tục hoàn trả hoặc khấu trừ tiền sử dụng đất đã nộp của chủ đầu tư dự án nhà ở xã hội thực hiện theo khoản 8 Điều 2 Nghị định 123/2017/NĐ-CP.
- Cục thuế chịu trách nhiệm về việc xác định số tiền thuế GTGT được hoàn, số tiền sử dụng đất phải nộp bù trừ với số tiền thuế GTGT được hoàn, số tiền sử dụng đất được miễn đối với Công ty theo quy định.

Tổng Cục thuế trả lời vướng mắc của Cục Thuế tỉnh Vĩnh Phúc tại Công văn số 4585/TCT-KK ngày 28/10/2020.

V. DANH MỤC VĂN BẢN PHÁP LUẬT MỚI

STT	Tên văn bản	Ngày ban hành	Ngày có hiệu lực
CHÍNH PHỦ			
1	Nghị định 130/2020/NĐ-CP về việc kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị.	30/10/2020	20/12/2020
2	Nghị định 129/2020/NĐ-CP về chức năng, nhiệm vụ và cơ chế hoạt động của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Mua bán nợ Việt Nam.	27/10/2020	10/12/2020
3	Nghị định 128/2020/NĐ-CP về việc quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan.	19/10/2020	10/12/2020
4	Nghị định 126/2020/NĐ-CP về việc quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.	19/10/2020	05/12/2020
5	Nghị quyết 154/NQ-CP về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết 42/NQ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19.	19/10/2020	19/10/2020
6	Nghị định 125/2020/NĐ-CP về việc quy định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn.	19/10/2020	05/12/2020
7	Nghị định 124/2020/NĐ-CP về việc quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Khiếu nại.	19/10/2020	10/12/2020
8	Nghị định 123/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ.	19/10/2020	01/07/2022
9	Nghị định 122/2020/NĐ-CP quy định về phối hợp, liên thông thủ tục đăng ký thành lập doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, khai trình việc sử dụng lao động, cấp mã số đơn vị tham gia bảo hiểm xã hội, đăng ký sử dụng hóa đơn của doanh nghiệp.	15/10/2020	15/10/2020
10	Nghị định 121/2020/NĐ-CP về việc sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 12 Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản doanh nghiệp, đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 1 Nghị định 32/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 91/2015/NĐ-CP.	09/10/2020	09/10/2020
11	Nghị định 120/2020/NĐ-CP về việc quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.	07/10/2020	01/12/2020

12	Nghị định 119/2020/NĐ-CP về việc quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động báo chí, hoạt động xuất bản.	07/10/2020	01/12/2020
13	Nghị định 118/2020/NĐ-CP về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 69/2010/NĐ-CP ngày 21/6/2010 của Chính phủ về an toàn sinh học đối với sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền và sản phẩm của sinh vật biến đổi gen.	02/10/2020	02/10/2020
THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ			
1	Quyết định 32/2020/QĐ-TTg về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Quyết định 15/2020/QĐ-TTg ngày 24/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc thực hiện các chính sách hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19.	19/10/2020	19/10/2020
BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ			
1	Quyết định 1523/QĐ-BKHĐT về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.	19/10/2020	19/10/2020
NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM			
1	Thông tư 09/2020/TT-NHNN quy định về an toàn hệ thống thông tin trong hoạt động ngân hàng.	21/10/2020	01/01/2021
2	Quyết định 1728/QĐ-NHNN về lãi suất tái cấp vốn, lãi suất tái chiết khấu, lãi suất cho vay qua đêm trong thanh toán điện tử liên ngân hàng và cho vay bù đắp thiếu hụt vốn trong thanh toán bù trừ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đối với các ngân hàng.	30/09/2020	01/10/2020
3	Quyết định 1730/QĐ-NHNN về mức lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng đồng Việt Nam của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng vay để đáp ứng nhu cầu vốn phục vụ một số lĩnh vực, ngành kinh tế theo quy định tại Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016.	30/09/2020	01/10/2020
BỘ CÔNG THƯƠNG			
1	Thông tư 27/2020/TT-BCT quy định về nội dung, trình tự, thủ tục hoạt động kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính và thực hiện các biện pháp nghiệp vụ của lực lượng Quản lý thị trường.	30/09/2020	01/12/2020
BỘ LAO ĐỘNG, THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI			

1	Thông tư 08/2020/TT-BLĐTBXH hướng dẫn về bảo vệ việc làm của người tố cáo là người làm việc theo hợp đồng lao động.	15/10/2020	01/12/2020
BỘ NỘI VỤ			
1	Thông tư 4/2020/TT-BNV về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 93/2019/NĐ-CP ngày 25/11/2019 của Chính phủ về tổ chức, hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện.	13/10/2020	01/12/2020
BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ			
1	Thông tư 04/2020/TT-BKHHCN về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 32/2011/TT-BKHHCN ngày 15/11/2011 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về việc xác định tiêu chí dự án ứng dụng công nghệ cao, dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao và thẩm định hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao.	28/09/2020	15/11/2020



GLOBAL VIETNAM
LAWYERS

Liên hệ với chúng tôi

info@gvlawyers.com.vn

Trụ sở chính – Tp. HCM

Tầng 8, Tòa nhà Centec
72-74 Nguyễn Thị Minh Khai
Phường 6, Quận 3
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel: +84 (28) 3622 3555

Chi nhánh Hà Nội

Tầng 10A, Tòa nhà CDC
25 Lê Đại Hành
Quận Hai Bà Trưng
Hà Nội, Việt Nam
Tel: +84 (24) 3208 3555

Chi nhánh Đà Nẵng

Tầng 3, Tòa nhà Indochina
Riverside, 74 Bạch Đằng
Quận Hải Châu
Đà Nẵng, Việt Nam
Tel: +84 (28) 3622 3555

Nội dung của Bản tin này không phải là tư vấn pháp lý và cũng không thể hiện ý kiến của chúng tôi hoặc của bất cứ luật sư hay chuyên gia tư vấn nào của chúng tôi. Bản tin này cung cấp các thông tin chung và những thông tin này có thể không chính xác, đầy đủ hoặc cập nhật tại thời điểm được đọc. Nội dung này cũng không nhằm sử dụng như phân hỗ trợ thêm cho các ý kiến tư vấn và quan điểm pháp lý của chúng tôi. Vui lòng tìm kiếm các ý kiến tư vấn pháp lý hoặc tư vấn chuyên nghiệp khác phù hợp với những vấn đề mà bạn gặp phải. Chúng tôi, GV Lawyers, tuyên bố rõ ràng là sẽ không chịu trách nhiệm về những hành động hoặc không hành động dựa trên bất kỳ hoặc toàn bộ nội dung của Bản tin này.